

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (06 THÁNG, NĂM) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	479.576.000.000	118.212.812.761	24,65
1	Các khoản thu xã hưởng 100%		24.616.276.365	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		1.628.273.864	
3	Thu bổ sung	229.487.000.000	35.622.700.000	15,52
-	Bổ sung cân đối	187.531.000.000	16.664.500.000	8,89
-	Bổ sung có mục tiêu	41.956.000.000	18.958.200.000	45,19
4	Thu chuyển nguồn		56.345.562.532	
	TỔNG SỐ CHI	479.576.000.000	70.758.098.800	14,75
1	Chi đầu tư phát triển	233.920.000.000	23.356.693.612	9,98
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	237.501.000.000	47.401.405.188	19,96
3	Dự phòng	8.155.000.000		0,00
4	Các nhiệm vụ chi khác			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (06 THÁNG, NĂM) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	479.576.000.000	233.920.000.000	237.501.000.000	70.758.098.800	23.356.693.612	47.401.405.188	14.75	9.98	19.96
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	185.181.000.000	84.905.000.000	100.276.000.000	20.266.311.895	2.853.120.867	17.413.191.028	10.94	3.36	17.37
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.057.000.000		1.057.000.000				0		0
3	Chi y tế	19.706.167.000		19.706.167.000	5.509.812.045		5.509.812.045	27.96		27.96
4	Chi văn hóa, thông tin									
5	Chi phát thanh, truyền thanh	870.395.000		870.395.000						
6	Chi thể dục thể thao				177.764.070		177.764.070	20.42		20.42
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.755.000.000		3.755.000.000	46.930.020		46.930.020	1.25		1.25
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	132.423.000.000	127.765.000.000	4.658.000.000	20.781.026.449	20.503.572.745	277.453.704	15.69	16.05	5.96
		34.228.853.200		34.228.853.200	11.806.416.221		11.806.416.221	34.49		34.49
10	Chi cho công tác xã hội	57.792.000.000		57.792.000.000						
11	Chi quốc phòng	407.584.800		407.584.800						
12	Chi an ninh	90.000.000		90.000.000						
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	8.155.000.000						0		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUỶ (06 THÁNG, NĂM) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	479.576.000.000	479.576.000.000	208.822.982.057	118.212.812.761	43.54	24.65
I	Các khoản thu xã hưởng 100%			47.352.251.741	24.616.276.365		
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.925.120			
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Lệ phí trước bạ	8.400.000.000	8.400.000.000	4.182.059.720	1.614.342.079	49.79	19.22
-	Các loại phí, lệ phí	103.000.000	103.000.000	335.826.000	17.872.000	326.04	17.35
-	Các khoản thu về nhà, đất			28.584.768.469	22.869.853.049		
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			5.145.503			
-	Thu khác ngân sách	131.000.000	131.000.000	306.502.669	114.209.237	233.97	87.18
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	180.000.000	180.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ			69.502.467.784	1.628.273.864		

-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					72.322.209.219	695.187.170		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý					138.583.560			
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý					112.430.801			
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					4.436.161.516			
-	Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000			6.429.106.948	933.086.694	214.3	31.1
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện								
III	Thu viện trợ								
IV	Thu chuyển nhượng								
V	Thu kết dư ngân sách năm trước					56.345.562.532	56.345.562.532		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.487.000.000	229.487.000.000			35.622.700.000	35.622.700.000	15.52	15.52
-	Bổ sung cân đối	187.531.000.000	187.531.000.000			16.664.500.000	16.664.500.000	8.89	8.89
-	Bổ sung có mục tiêu	41.956.000.000	41.956.000.000			18.958.200.000	18.958.200.000	45.19	45.19

